

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên
Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Sen	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Thị Lan.

Nguyễn Thị Lan

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2016-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		985.478.394.217	1.687.317.560.333
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	103.507.077.782	119.348.739.884
111 1. Tiền		60.507.077.782	112.238.739.884
112 2. Các khoản tương đương tiền		43.000.000.000	7.110.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	12	6.354.850.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.354.850.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		815.670.314.538	1.446.130.247.435
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	627.250.465.107	844.839.312.151
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		229.739.032.298	599.395.466.551
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	44.376.457.416	61.331.439.224
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(85.695.640.283)	(59.435.970.491)
140 IV. Hàng tồn kho	7	53.690.671.848	117.643.400.044
141 1. Hàng tồn kho		54.012.001.088	118.360.408.169
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(321.329.240)	(717.008.125)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.255.480.049	4.195.172.970
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.675.666.958	765.309.792
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		639.031.887	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.940.781.204	3.429.863.178
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		325.074.549.686	225.273.699.502
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.727.747.821	2.773.989.034
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	2.727.747.821	2.773.989.034
220 II. Tài sản cố định		26.216.050.743	28.226.708.390
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.301.469.997	8.607.307.668
222 - Nguyên giá		39.519.342.387	39.519.342.387
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(32.217.872.390)	(30.912.034.719)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	18.914.580.746	19.619.400.722
228 - Nguyên giá		22.977.113.159	22.977.113.159
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.062.532.413)	(3.357.712.437)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	77.895.269.184	80.801.044.956
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(24.931.942.904)	(22.026.167.132)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	211.031.658.739	109.942.075.640
251 1. Đầu tư vào công ty con		212.273.388.968	114.246.256.348
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.604.722.346	11.604.722.346
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.846.452.575)	(15.908.903.054)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.203.823.199	3.529.881.482
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.203.823.199	3.529.881.482
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.310.552.943.903</u>	<u>1.912.591.259.835</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		974.775.263.026	1.580.377.477.389
310 I. Nợ ngắn hạn		959.424.400.122	1.565.247.514.972
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	451.206.707.811	754.849.571.478
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.213.261.555	88.332.852.369
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	209.657.595	1.174.223.286
314 4. Phải trả người lao động		142.807.770	239.899.066
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.225.013.604	2.460.843.946
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		829.926.627	957.606.627
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	102.436.266.017	30.527.623.632
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	322.160.759.143	686.704.894.568
330 II. Nợ dài hạn		15.350.862.904	15.129.962.417
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	15.350.862.904	15.129.962.417
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		335.777.680.877	332.213.782.446
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	334.986.387.599	331.329.355.836
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		26.428.775.846	23.327.405.064
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.785.403.768	1.234.718.377
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.201.137.075	38.196.161.485
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		444.749.685	6.337.913.449
421b - LNST chưa phân phối năm nay		36.756.387.390	31.858.248.036
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		791.293.278	884.426.610
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	558.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		232.833.338	325.966.670
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.310.552.943.903	1.912.591.259.835

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.158.360.732.261	1.396.448.560.757
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	48.899.120.202	36.826.279.397
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.109.461.612.059	1.359.622.281.360
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.002.484.656.597	1.247.001.746.883
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.976.955.462	112.620.534.477
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	50.532.109.903	70.872.775.174
22	7. Chi phí tài chính	24	52.875.323.900	72.635.373.794
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41.706.034.077	68.320.010.721
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.549.086.647	7.940.578.061
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63.218.461.542	64.569.336.775
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.866.193.276	38.348.021.021
31	11. Thu nhập khác		46.065.768	876.419.016
32	12. Chi phí khác	27	579.286.429	4.252.614.690
40	13. Lợi nhuận khác		(533.220.661)	(3.376.195.674)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.332.972.615	34.971.825.347
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	576.585.225	3.113.577.311
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>36.756.387.390</u>	<u>31.858.248.036</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	37.332.972.615	34.971.825.347
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.823.300.087	5.244.539.810
03	- Các khoản dự phòng	23.245.336.053	27.954.786.200
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.661.938.242)	(282.800.355)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(37.587.849.128)	(31.331.723.398)
06	- Chi phí lãi vay	41.706.034.077	68.320.010.721
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	67.857.855.462	104.876.638.325
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	591.903.099.577	(295.724.135.552)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	64.348.407.081	15.567.141.605
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(238.284.956.643)	209.354.678.419
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.584.298.883)	1.528.160.076
14	- Tiền lãi vay đã trả	(42.896.734.977)	(69.234.501.115)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.025.300.569)	(8.456.859.624)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	27.415.000	27.415.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(314.615.812)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	437.345.486.048	(42.376.078.678)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(259.727.273)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.354.850.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(98.027.132.620)	(78.345.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	46.587.849.128	39.274.590.223
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(57.794.133.492)	(39.330.137.050)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	75.950.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	1.007.237.521.405	1.670.285.787.431
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.371.781.656.830)	(1.845.978.959.466)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.842.023.000)	(30.865.092.115)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(395.386.158.425)	(130.608.264.150)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.834.805.869)	(212.314.479.878)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		119.348.739.884	331.661.106.420
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.856.233)	2.113.342
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>103.507.077.782</u>	<u>119.348.739.884</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty tiếp tục định hướng tập trung vào công tác quản trị điều hành và giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Tạm dừng hoạt động

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	541.384.601	5.888.309.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.965.693.181	106.350.430.045
Các khoản tương đương tiền	43.000.000.000	7.110.000.000
	<u>103.507.077.782</u>	<u>119.348.739.884</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 43.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	129.973.482.122	-	145.462.843.812	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	25.994.839.659	-	25.256.473.557	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	131.604.179.105	-	221.169.745.720	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	42.222.550.946	-	47.907.550.946	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	37.339.403.032	(37.339.403.032)	40.918.311.032	(22.076.539.504)
Các khoản phải thu khách hàng khác	260.116.010.243	(33.360.205.336)	364.124.387.084	(22.363.399.072)
	<u>627.250.465.107</u>	<u>(70.699.608.368)</u>	<u>844.839.312.151</u>	<u>(44.439.938.576)</u>

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Phải thu về tiền chi hộ</i>	491.745.207	-	610.755.807	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (Tiền lương)	131.810.847	-	127.451.247	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	-	-	123.370.200	-
<i>Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá</i>	-	-	286.368.067	-
<i>Phải thu về ủy thác</i>	127.538.812	-	550.980.502	-
<i>Phải thu khác</i>	31.857.924.200	(3.073.602.880)	47.480.676.961	(3.073.602.880)
- Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	652.270.040	-	4.311.670.920	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	2.060.293.113	(1.942.293.113)	2.060.293.113	(1.942.293.113)
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	4.639.097.395	-	5.035.974.616	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	682.301.150	-	352.616.650	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	12.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	5.000.000.000	-	16.000.000.000	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	918.854.703	-	3.117.229.250	-
- Phải thu khác	2.742.407.799	(231.309.767)	3.440.192.412	(231.309.767)
<i>Tạm ứng</i>	3.939.569.097	-	4.812.353.418	-
<i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	7.959.680.100	-	7.590.304.469	-
	44.376.457.416	(3.073.602.880)	61.331.439.224	(3.073.602.880)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.187.747.821	-	2.233.989.034	-
Ký cược, ký quỹ	540.000.000	-	540.000.000	-
	2.727.747.821	-	2.773.989.034	-



6 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	104.257.677.794	33.558.069.426	100.975.373.098	56.535.434.522
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	37.339.403.032	-	40.918.311.032	18.841.771.528
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Phan Gia	13.525.375.677	10.235.659.819	13.374.897.953	13.374.897.953
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.277.622.492	13.908.928.968	19.761.903.260	19.761.903.260
- Phải thu khách hàng khác	35.115.276.593	9.413.480.639	26.920.260.853	4.556.861.781
Trả trước cho người bán	11.922.429.035	-	11.922.429.035	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka, D.D., Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Oponin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	659.461.491	-	659.461.491	-
Phải thu khác	3.073.602.880	-	3.073.602.880	-
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Các đối tượng khác	572.427.830	-	572.427.830	-
	119.253.709.709	33.558.069.426	115.971.405.013	56.535.434.522

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
Hàng hóa	53.735.355.239	(44.683.391)	118.083.762.320	(440.362.276)
	54.012.001.088	(321.329.240)	118.360.408.169	(717.008.125)

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	59.837.713	219.879.343
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	68.604.925	117.501.738
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	120.543.353	92.205.182
Chi phí in ấn	1.134.055.999	-
Chi phí đồng phục	238.753.427	259.599.737
Các khoản khác	53.871.541	76.123.792
	1.675.666.958	765.309.792
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	901.730.815	917.450.102
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	6.121.962.626	2.200.457.564
Các khoản khác	180.129.758	411.973.816
	7.203.823.199	3.529.881.482

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18.702.434.590	4.130.041.706	8.956.215.625	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	39.519.342.387
Số dư cuối năm	<u>18.702.434.590</u>	<u>4.130.041.706</u>	<u>8.956.215.625</u>	<u>4.577.014.468</u>	<u>152.810.137</u>	<u>3.000.825.861</u>	<u>39.519.342.387</u>
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.321.916.392	3.788.418.265	7.875.826.724	2.825.504.375	152.810.137	2.947.558.826	30.912.034.719
- Khấu hao trong năm	468.061.797	108.790.100	405.798.654	316.239.228	-	6.947.892	1.305.837.671
Số dư cuối năm	<u>13.789.978.189</u>	<u>3.897.208.365</u>	<u>8.281.625.378</u>	<u>3.141.743.603</u>	<u>152.810.137</u>	<u>2.954.506.718</u>	<u>32.217.872.390</u>
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	5.380.518.198	341.623.441	1.080.388.901	1.751.510.093	-	53.267.035	8.607.307.668
Tại ngày cuối năm	<u>4.912.456.401</u>	<u>232.833.341</u>	<u>674.590.247</u>	<u>1.435.270.865</u>	<u>-</u>	<u>46.319.143</u>	<u>7.301.469.997</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.328.058.403 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 21.901.958.169 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số dư cuối năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.399.494.604	958.217.833	3.357.712.437
- Khấu hao trong năm	464.946.804	239.873.172	704.819.976
Số dư cuối năm	2.864.441.408	1.198.091.005	4.062.532.413
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.880.243.565	739.157.157	19.619.400.722
Tại ngày cuối năm	18.415.296.761	499.283.985	18.914.580.746

(i) Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.415.296.761 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.397.908.466	16.628.258.666	22.026.167.132
- Khấu hao trong năm	132.213.118	2.773.562.654	2.905.775.772
Số dư cuối năm	5.530.121.584	19.401.821.320	24.931.942.904
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54.170.270.365	26.630.774.591	80.801.044.956
Tại ngày cuối năm	54.038.057.247	23.857.211.937	77.895.269.184

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đang thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 58.704.690.875 VND.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.354.850.000	6.354.850.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.354.850.000	6.354.850.000	-	-
	<u>6.354.850.000</u>	<u>6.354.850.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	212.273.388.968	(2.046.730.229)	114.246.256.348	(5.109.180.708)
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	5.246.256.348	(2.046.730.229)	5.246.256.348	(1.912.974.821)
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương (i)	50.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội (ii)	92.027.132.620	-	34.000.000.000	(3.196.205.887)
Đầu tư vào đơn vị khác	11.604.722.346	(10.799.722.346)	11.604.722.346	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	<u>223.878.111.314</u>	<u>(12.846.452.575)</u>	<u>125.850.978.694</u>	<u>(15.908.903.054)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương với số tiền 40.000.000.000 VND để mở rộng hoạt động kinh doanh theo Quyết định số 360/QĐ-VM ngày 22/10/2018 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

(ii): Công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội với số tiền 58.027.132.620 VND để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ cho Tòa nhà khám chữa bệnh công nghệ cao Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Quyết định số 131-1/QĐ-VM ngày 11/04/2018 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (iii)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(iii): Năm 2016, Công ty và Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam đã làm việc với nhau để thanh lý, chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Theo đó, ngày 11/11/2016, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh đã gửi hồ sơ đóng mã số thuế lên cơ quan thuế. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư, cũng như đóng mã số thuế chưa hoàn thành.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	20.491.767.667	20.491.767.667	140.577.580.903	140.577.580.903
Mi Pharma Private Limited	157.615.235.159	157.615.235.159	284.373.522.895	284.373.522.895
Các đối tượng khác	273.099.704.985	273.099.704.985	329.898.467.680	329.898.467.680
	451.206.707.811	451.206.707.811	754.849.571.478	754.849.571.478

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.138.468.481	38.290.097.366	39.246.662.502	-	181.903.345
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	817.653.044	817.653.044	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.429.863.178	-	576.585.225	1.025.300.569	3.878.578.522	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.754.805	1.209.773.604	1.279.976.841	62.202.682	27.754.250
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.512.404.751	7.512.404.751	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	3.429.863.178	1.174.223.286	48.410.513.990	49.885.997.707	3.940.781.204	209.657.595

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	634.459.532	1.825.160.432
Chi phí phải trả khác	590.554.072	635.683.514
	1.225.013.604	2.460.843.946

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	36.652.249	54.248.449
Kính phí công đoàn	35.212.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.364.401.768	30.473.375.183
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	594.168.477	555.655.477
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	1.116.682.592	646.509.045
<i>Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma</i>	10.799.722.346	-
<i>Phải trả tiền ủy thác</i>	3.083.242.815	638.652.229
<i>Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành, tiền mở LC và đặt cọc hàng</i>	6.226.079.115	7.562.927.713
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	71.998.320.502	12.498.320.502
<i>Phải trả thu hộ tiền hàng</i>	-	1.066.437.222
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	2.546.185.921	1.504.872.995
	102.436.266.017	30.527.623.632
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.302.422.904	15.081.522.417
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	15.350.862.904	15.129.962.417

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	120.499.107.970	120.499.107.970	250.484.394.338	304.586.836.897	66.396.665.411	66.396.665.411
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định	96.642.297.966	96.642.297.966	-	96.642.297.966	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	364.138.331.879	364.138.331.879	447.226.207.794	701.165.936.097	110.198.603.576	110.198.603.576
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.431.231.496	30.431.231.496	-	30.431.231.496	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	35.822.152.378	35.822.152.378	102.477.368.674	104.462.839.064	33.836.681.988	33.836.681.988
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (4)	29.606.462.369	29.606.462.369	207.049.550.599	124.927.204.800	111.728.808.168	111.728.808.168
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc	8.565.310.510	8.565.310.510	-	8.565.310.510	-	-
Vay cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	<u>686.704.894.568</u>	<u>686.704.894.568</u>	<u>1.007.237.521.405</u>	<u>1.371.781.656.830</u>	<u>322.160.759.143</u>	<u>322.160.759.143</u>

17 . VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201801069 ngày 01/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 130.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 01/06/2021. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 66.396.665.411 VND.
2. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 238/2018/HĐHM/CPVIME ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 600.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức này, thời hạn cho vay các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 09 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thế chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá; Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 110.198.603.576 VND.
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0046/1828/N-CTD ngày 10/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất 292, tờ bản đồ 67, Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 33.836.681.988 VND.
4. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 04/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 04/06/2018 đến hết ngày 22/05/2019. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, trang thiết bị y tế và các mặt hàng kinh doanh khác đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 111.728.808.168 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	119.402.680.000	73.256.390.910	20.857.968.309	-	44.014.706.439	257.531.745.658
Tăng vốn trong năm trước	35.000.000.000	40.950.000.000	-	-	-	75.950.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	31.858.248.036	31.858.248.036
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(38.000.000)	-	-	-	(38.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.469.436.755	1.234.718.377	(5.432.760.860)	(1.728.605.728)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.363.496.130)	(1.363.496.130)
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	23.327.405.064	1.234.718.377	38.196.161.485	331.329.355.836
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	36.756.387.390	36.756.387.390
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	3.101.370.782	1.550.685.391	(6.823.015.720)	(2.170.959.547)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	(47.860.080)	(47.860.080)
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	26.428.775.846	2.785.403.768	37.201.137.075	334.986.387.599

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 24/04/2018. Cụ thể:

	Số tiền VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.550.685.391
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	3.101.370.782
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	2.170.959.547
- Chi cổ tức (20%/Mệnh giá)	30.880.536.000
	37.703.551.720

(ii) Truy thu thuế các năm trước của chi nhánh Hà Nội số tiền 47.860.080 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	<u>154.402.680.000</u>	<u>100,00</u>	<u>154.402.680.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	119.402.680.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	35.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	555.655.477	540.211.592
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.880.536.000	30.880.536.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.880.536.000	30.880.536.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	30.842.023.000	30.865.092.115
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.842.023.000	30.865.092.115
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	594.168.477	555.655.477

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.428.775.846	23.327.405.064
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.785.403.768	1.234.718.377
	<u>29.214.179.614</u>	<u>24.562.123.441</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký kết các hợp đồng cho các cá nhân và tổ chức khác thuê văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các cá nhân và tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	38.261,41	38.366,74
- EUR	4.369,73	9.183,61
- GBP	0,54	0,54
- CHF	72,39	72,39

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần S.P.M	443.795.625	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.043.937.371.287	1.292.826.784.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.400.153.383	41.255.882.300
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	64.023.207.591	62.365.893.643
	<u>1.158.360.732.261</u>	<u>1.396.448.560.757</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	55.698.532	2.464.048.175
Hàng bán bị trả lại	48.843.421.670	34.362.231.222
	<u>48.899.120.202</u>	<u>36.826.279.397</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	945.765.756.993	1.202.465.507.319
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234.080.194	330.155.578
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	46.310.734.580	43.939.938.807
Chi phí hủy hàng tồn kho trong năm	10.569.763.715	-
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(395.678.885)	266.145.179
	<u>1.002.484.656.597</u>	<u>1.247.001.746.883</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	311.849.128	279.950.549
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.276.000.000	31.271.465.122
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.252.214.709	6.384.836.324
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.661.938.242	282.800.355
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.030.107.824	32.653.722.824
	<u>50.532.109.903</u>	<u>70.872.775.174</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.706.034.077	68.320.010.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.231.740.302	4.443.309.330
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.062.450.479)	(127.946.257)
	<u>52.875.323.900</u>	<u>72.635.373.794</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	25.705.455
Chi phí nhân công	2.832.719.833	4.701.167.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.451.508	625.419.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.189.760	1.602.347.131
Chi phí khác bằng tiền	422.725.546	985.938.283
	<u>3.549.086.647</u>	<u>7.940.578.061</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.796.475	481.532.554
Chi phí nhân công	12.704.114.606	12.802.835.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.518.547.688	1.697.687.688
Thuế, phí và lệ phí	2.255.316.793	1.779.101.502
Chi phí dự phòng	26.703.465.417	27.816.587.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.323.711.854	2.576.570.409
Chi phí khác bằng tiền	17.400.508.709	17.415.022.044
	63.218.461.542	64.569.336.775

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	60.000.000	1.161.470.071
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	424.729.365	240.719.009
Xử lý công nợ tồn lâu	-	1.397.573.376
Xử lý tài sản thiếu	-	1.128.414.380
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	-	219.692.273
Chi phí khác	94.557.064	104.745.581
	579.286.429	4.252.614.690

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.332.972.615	34.971.825.347
Các khoản điều chỉnh tăng	2.825.953.511	11.869.639.670
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	<i>1.390.000.000</i>	<i>1.994.000.000</i>
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ hồ sơ</i>	<i>899.598.197</i>	<i>5.740.047.774</i>
- <i>Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn</i>	<i>96.036.630</i>	<i>96.036.630</i>
- <i>Chi phí xử lý dự án không thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>219.692.273</i>
- <i>Chi phí phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế</i>	<i>89.267.103</i>	<i>1.161.470.071</i>
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>351.051.581</i>	<i>2.658.392.922</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(37.276.000.000)	(31.273.578.464)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(37.276.000.000)</i>	<i>(31.271.465.122)</i>
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền và kỳ quỹ</i>	<i>-</i>	<i>(2.113.342)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.882.926.126	15.567.886.553
Thu nhập tính thuế TNDN	2.882.926.126	15.567.886.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	576.585.225	3.113.577.311
Truy thu thuế TNDN của các năm trước	-	1.086.880.318
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối năm	(3.429.863.178)	826.538.817
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.025.300.569)	(8.456.859.624)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(3.878.578.522)	(3.429.863.178)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.124.092	538.340.320
Chi phí nhân công	19.074.869.327	20.590.078.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.823.300.087	5.244.539.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài chi phí khác bằng tiền	62.362.604.040	62.590.463.731
	86.608.897.546	88.963.421.943

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.507.077.782	-	119.348.739.884	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.354.670.344	(85.660.677.348)	908.944.740.409	(47.513.541.456)
Các khoản cho vay	6.354.850.000	-	-	-
	784.216.598.126	(85.660.677.348)	1.028.293.480.293	(47.513.541.456)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	322.160.759.143	686.704.894.568
Phải trả người bán, phải trả khác	568.993.836.732	800.507.157.527
Chi phí phải trả	1.225.013.604	2.460.843.946
	892.379.609.479	1.489.672.896.041

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Công VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và tương đương tiền	103.507.077.782	-	103.507.077.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	585.966.245.175	2.727.747.821	588.693.992.996
Các khoản cho vay	6.354.850.000	-	6.354.850.000
	<u>695.828.172.957</u>	<u>2.727.747.821</u>	<u>698.555.920.778</u>
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và tương đương tiền	119.348.739.884	-	119.348.739.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	858.657.209.919	2.773.989.034	861.431.198.953
	<u>978.005.949.803</u>	<u>2.773.989.034</u>	<u>980.779.938.837</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Công VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	322.160.759.143	-	322.160.759.143
Phải trả người bán, phải trả khác	553.642.973.828	15.350.862.904	568.993.836.732
Chi phí phải trả	1.225.013.604	-	1.225.013.604
	<u>877.028.746.575</u>	<u>15.350.862.904</u>	<u>892.379.609.479</u>
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	686.704.894.568	-	686.704.894.568
Phải trả người bán, phải trả khác	785.377.195.110	15.129.962.417	800.507.157.527
Chi phí phải trả	2.460.843.946	-	2.460.843.946
	<u>1.474.542.933.624</u>	<u>15.129.962.417</u>	<u>1.489.672.896.041</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

100
CÓ
CHÍNH
IGK
AA
TỔNG

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.007.237.521.405	1.670.285.787.431

h) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.371.781.656.830	1.845.978.959.466

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản đầu tư VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	995.038.251.085	50.400.153.383	64.023.207.591	1.109.461.612.059
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.098.409.262	50.166.073.189	17.712.473.011	106.976.955.462
Tài sản bộ phận	676.711.428.800	3.065.570.869	79.059.406.470	758.836.406.139
Tài sản không phân bổ	-	-	-	551.716.537.764
Tổng tài sản	676.711.428.800	3.065.570.869	79.059.406.470	1.310.552.943.903
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	974.775.263.026
Tổng nợ phải trả	-	-	-	974.775.263.026

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Cường

